ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

Biểu mẫu 21

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2022-2023	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	**Học phí chính quy chương trình đại trà**			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
II	**Học phí chính quy chương trình khác**			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Ngành Quản trị Kinh doanh	*Triệu đồng/năm*	*118,99*	*356,98*
	Ngành Công nghệ Sinh học	*Triệu đồng/năm*	*142,51*	*427,51*
	Ngành Kỹ thuật Y Sinh	*Triệu đồng/năm*	*142,51*	*427,51*
	Ngành Quản lý Công	*Triệu đồng/năm*	*60,00*	*180,00*

2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	Quản lý công khóa tuyển sinh đợt 2 năm 2021	*Triệu đồng/năm*	*30,00*	*60,00*
	Quản lý công nghệ thông tin tiếng Việt khóa tuyển sinh đợt 1 và đợt 2 năm 2022	*Triệu đồng/năm*	*40,00*	*80,00*
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng khóa tuyển sinh đợt 1 và đợt 2 năm 2022	*Triệu đồng/năm*	*43,50*	*87,00*
	Công nghệ thông tin khóa tuyển sinh đợt 1 và đợt 2 năm 2022	*Triệu đồng/năm*	*43,50*	*87,00*
	Công nghệ thực phẩm khóa tuyển sinh đợt 1 năm 2022	*Triệu đồng/năm*	*43,50*	*87,00*
	Quản trị kinh doanh	*Triệu đồng/năm*	*67,69*	*135,38*
	Các ngành còn lại	*Triệu đồng/năm*	*60,04*	*120,08*
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Công nghệ Thông tin	*Triệu đồng/năm*	*47,16*	*188,62*
	Khoa học dữ liệu	*Triệu đồng/năm*	*40,63*	*162,52*
	Khoa học máy tính	*Triệu đồng/năm*	*44,41*	*177,63*
	Công nghệ Thực phẩm	*Triệu đồng/năm*	*46,81*	*187,25*
	Kỹ thuật điện tử viễn thông	*Triệu đồng/năm*	*47,50*	*190,00*
	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	*Triệu đồng/năm*	*47,50*	*190,00*
	Kỹ thuật Y sinh	*Triệu đồng/năm*	*47,16*	*188,62*
	Kỹ thuật Xây dựng	*Triệu đồng/năm*	*47,50*	*190,00*

	Quản lý xây dựng	*Triệu đồng/năm*	*46,81*	*187,25*
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	*Triệu đồng/năm*	*45,44*	*181,76*
	Kỹ thuật hóa học	*Triệu đồng/năm*	*46,81*	*187,25*
	Kỹ thuật không gian	*Triệu đồng/năm*	*47,50*	*190,00*
	Kỹ thuật môi trường	*Triệu đồng/năm*	*46,81*	*187,25*
	Logictic & QLCCU	*Triệu đồng/năm*	*47,50*	*190,00*
	Công nghệ Sinh học	*Triệu đồng/năm*	*42,35*	*169,39*
	Hoá Sinh	*Triệu đồng/năm*	*46,47*	*185,88*
	Quản trị Kinh doanh	*Triệu đồng/năm*	*43,03*	*172,14*
	Tài chính Ngân hàng	*Triệu đồng/năm*	*43,03*	*172,14*
	Kỹ thuật Tài chính &QLRRo	*Triệu đồng/năm*	*44,41*	*177,63*
	Kế toán	*Triệu đồng/năm*	*43,03*	*172,14*
	Ngôn ngữ Anh	*Triệu đồng/năm*	*42,00*	*168,02*
III	**Học phí chương trình liên kết**			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Chương trình liên kết 2+2	*Triệu đồng/năm*	*68,1*	*136,2*
	Chương trình liên kết 3+1	*Triệu đồng/năm*	*78,0*	*234*

	Chương trình liên kết 2,5+1,5	*Triệu đồng/năm*	*74,7*	*186,8*
	Chương trình liên kết với ĐH West of England (4+0)	*Triệu đồng/năm*	*99,5*	*398,1*
	Chương trình liên kết với ĐH Andrews (4+0)	*Triệu đồng/năm*	*85,9*	*343,6*
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Thạc sĩ Tin học liên kết với Đại học Bordeaux, Pháp	Triệu đồng/năm	74,00	148,00
	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh liên kết với Đại học Quản tri Paris, Pháp	Triệu đồng/năm	92,37	184,74
	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh quốc tế liên kết với Đại học Andrews, Hoa Kỳ	Triệu đồng/năm	127,90	255,80
IV	**Tổng thu năm**	Tỷ đồng	**502.0**	
1	Từ ngân sách (năm 2022)	Tỷ đồng	27,1	
2	Từ học phí (năm 2022)	Tỷ đồng	440,8	
3	Từ nghiên cứu khoa và chuyển giao công nghệ (năm 2022)	Tỷ đồng	21,2	
4	Từ nguồn hợp pháp khác (năm 2022)	Tỷ đồng	12,9	